TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71**/2021/DS-ST
Ngày 11/8/2021
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bảng và ông Nguyễn Văn Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Btham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXX-ST ngày 28/4/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 58/TA ngày 27/5/2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 65/2021/QĐST-DS ngày 28/6/2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 68/2021/QĐST-DS ngày 28/7/2021 giữa các đương sự:

1.NguY đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957 *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Can, xã Hương Gián, huyện YD, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 *(Có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Vĩnh An, xã Song Mai, thành phố B, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đào: Luật sư Giáp Thị V - thuộc Văn phòng luật sư Kim Vĩnh An - Đoàn luật sư tỉnh B *(Có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 99, đường Hùng Vương, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B.

2. Bị đơn: Anh Mai Văn M, sinh năm 1980 *(Vắng mặt)*

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Hà Tú O, sinh năm 1980 *(Vắng mặt)*

Anh M và chị O cùng địa chỉ: Thôn Tân Phượng, xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguY đơn, đại diện theo ủy quyền của nguY đơn trình bày: Do có mối quan hệ xã hội nên từ năm 2015 đến năm 2017, bà Đđã cho anh Mai Văn M vay tổng số tiền là 700.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để lấy vốn kinh dO buôn bán, phát triển kinh tế. Tất cả các lần vay tiền anh M đều viết giấy biên nhận, có ký xác nhận ở mục người vay. Trong các giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng với nhau tính lãi suất theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm trả gốc và lãi. Số tiền bà Đcho anh M vay làm nhiều lần, cụ thể như sau:

+ Ngày 23/11/2015, cho anh M vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 13/12/2015, cho anh M vay số tiền 130.000.000 đồng; ngày 17/12/2015, cho anh M vay tiếp số tiền 70.000.000 đồng. Trong các giấy vay tiền này đều không ghi thời hạn trả nhưng các bên có thỏa thuận khi nào bà Đcần tiền thì báo trước anh M một tháng.

+ Ngày 02/9/2016, cho anh M vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 02/11/2016; ngày 07/12/2016, cho anh M vay tiếp số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 08/12/2016; ngày 14/01/2017, cho anh M vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 20/01/2017.

Tuy nhiên đến hạn trả nợ anh M chưa trả cho bà Đbất kì một khoản tiền gốc cũng như tiền lãi nào. Bà Đđã nhiều lần gọi điện cho anh M và cũng xuống nhà làm việc nhưng anh M liên tục khất nợ, viện nhiều lý do và trốn tránh không trả tiền cho bà. Ngày 22/5/2018, bà đã làm đơn tố cáo anh M ra Công an tỉnh và Viện kiểm sát tỉnh B về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà. Nhưng sau đó cơ quan Công an trả lời bà là việc cho vay giữa bà và anh M chỉ là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu vi phạm hình sự. Vì vậy, bà đã làm đơn khởi kiện anh M tại Tòa án.

Tại đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình làm việc bà Đyêu cầu anh Mai Văn M và vợ là chị Hà Tú O cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đtoàn bộ số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng theo các giấy vay tiền trong các ngày trên và tiền lãi kể từ ngày anh M vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm đối với các khoản vay ngày 02/9/2016 (số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng), ngày 07/12/2016 (số tiền vay là 100.000.000 đồng) và ngày 14/01/2017 (số tiền vay là 100.000.000 đồng).

Ngày 28/7/2021, đại diện theo ủy quyền của nguY đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vì đến nay bà Đxác định chỉ cho anh M vay tiền nên không yêu cầu chị Hà Tú O phải liên đới có nghĩa vụ trả tiền cho bà nữa. Nay bà xin rút phần yêu cầu khởi kiện này đối với chị Hà Tú O và giữ nguY yêu cầu khởi kiện đối với anh Mai Văn M.

Nay bà Đyêu cầu anh M phải trả cho bà toàn bộ số tiền gốc vay là 700.000.000 đồng theo các giấy vay tiền trên và tiền lãi đối với các khoản vay

ngày 02/9/2016, ngày 07/12/2016 và ngày 14/01/2017, thời gian tính lãi kể từ ngày anh M vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (11/8/2021) với mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi tạm tính là 126.014.383 đồng, trong đó:

+ Số tiền gốc 100.000.000 đồng vay ngày 02/9/201. Thời hạn trả là ngày 02/11/2016. Thời gian tính lãi từ ngày 03/11/2016 đến ngày 11/8/2021 là 04 năm 09 tháng 08 ngày. Số tiền lãi là 42.947.260 đồng.

+ Số tiền gốc 100.000.000 đồng vay ngày 07/12/2016. Thời hạn trả là ngày 08/12/2016. Thời gian tính lãi từ ngày 09/12/2016 đến ngày 11/8/2021 là 04 năm 08 tháng 02 ngày. Số tiền lãi là 42.049.315 đồng.

+ Số tiền gốc 100.000.000 đồng vay ngày 14/01/2017. Thời hạn trả là ngày 20/01/2017. Thời gian tính lãi từ ngày 21/01/2017 đến ngày 11/8/2021 là 04 năm 06 tháng 21 ngày. Số tiền lãi là 41.017.808 đồng.

Anh M còn phải tiếp tục trả lãi của số tiền còn nợ theo mức lãi suất trên kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi anh M trả hết các khoản nợ cho bà Đào. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Mai Văn M trình bày:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguY đơn là Luật sư Giáp Thị V có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản luận cứ bảo vệ cho nguY đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguY đơn đối với chị Hà Tú O và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguY đơn về việc buộc anh Mai Văn M không áp dụng thời hiệu đối với các khoản vay ngày 02/9/2016, ngày 07/12/2016 và ngày 14/01/2017

Tòa án đã mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, phiên đối chất nhiều lần nhưng không hòa giải, đối chất được vì anh M và chị Oang đều vắng mặt không có lý do.

Ngày 27/5/2021, do tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, thành phố B thực hiện giãn cách xã hội, Tòa án thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa.

Ngày 28/6/2021, Tòa án mở phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguY đơn có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do dịch Covid-19 trên địa bàn thành phố, diễn biến phức tạp. Thực hiện nghiêm chỉ thị về phòng chống dịch Covid-19 của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

Ngày 28/7/2021, Tòa án mở phiên tòa, anh M, chị O đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh B vẫn còn một số địa phương nằm trong vùng giãn cách xã hội trong đó có xã Tân Mỹ là nơi cư trú của anh M và chị O. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Đào, chị L và luật sư Giáp Thị V đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh M và chị O vắng mặt không có lý do.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguY đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguY đơn, buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Tồn số tiền gốc 272.400.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 22/8/2013 và ngày 01/11/2013 và tiền lãi tính từ ngày 05/6/2017 theo mức lãi suất 10%/năm. Về án phí: Bà B phải chịu án phí theo quy định.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà H, bà B, bàT có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Y tuy không có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng đã có ý kiến xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại các Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Theo như các giấy vay tiền ngày ngày 22/8/2013 và ngày 01/11/2013 thể hiện bà B có vay của ông Tồn, bà H tổng số tiền 272.400.000 đồng. Bà H có đòi nhiều lần, bà B chưa trả được khoản gốc và lãi nào của số tiền này. Đến ngày 05/3/2017, bà B có viết một giấy khất nợ cho bà H hẹn sau 03 tháng sẽ trả cho bà H, ông Tồn số tiền trên. Ngày 13/3/2020, ông Tồn nộp đơn khởi kiện ra Tòa án. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguY đơn:

[3.1] Ông Tồn yêu cầu bà B trả số tiền gốc vay là 272.400.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 22/8/2013 và ngày 01/11/2013 thì thấy: Ngày 22/8/2013 bà Nguyễn Thị B có viết giấy vay của ông Tồn bà H số tiền 222.400.000 đồng (một mã là 177.400.000đồng và một mã là 45.000.000đồng), đến ngày 01/11/2013 bà B vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Trong hai giấy vay tiền chỉ thể hiện số tiền

vay, không ghi lãi suất và không ghi mục đích vay tiền. Trong giấy vay tiền ngày 22/8/2013 ghi thời hạn trả nợ là 01 tháng kể từ ngày vay. Trong giấy vay tiền ngày 01/11/2013, ghi thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày vay. Từ khi vay đến nay bà B chưa trả cho bà H được khoản tiền gốc nào. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì bà B có vay của ông Tồn, bà H tổng số tiền 272.400.000 đồng, nay ông Tồn khởi kiện là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.2] Đối với yêu cầu đòi tiền lãi thì thấy: Nội dung giấy vay tiền ngày 22/8/2013 và giấy khất nợ ngày 05/3/2017 đều không thỏa thuận về lãi. Trong giấy vay tiền ngày 01/11/2013 tuy bà B có viết trong giấy là nếu vay ngoài 20 ngày sẽ trả T 10 ngày là 2.500.000 đồng còn nếu quá 30 ngày thì phạt 500.000 đồng/01 ngày nhưng các bên đương sự đều thừa nhận thực tế bà B chưa trả cho ông Tồn, bà H được khoản lãi nào như đã viết trong giấy và cả nguY đơn và bị đơn đều xác định cả hai giấy vay tiền trên và giấy hẹn khất nợ giữa các bên đều không thỏa thuận về lãi suất. Theo đơn khởi kiện ông Tồn yêu cầu bà B phải trả cho ông 217.920.000 đồng tiền lãi của số tiền gốc 272.400.000 đồng kể từ ngày viết giấy vay tiền đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm nhưng sau đó bà H là vợ ông Tồn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Tồn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu bà B phải trả số tiền gốc 272.400.000 đồng và trả tiền lãi của số tiền này kể từ ngày 05/6/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi là 10%/năm. Bị đơn cũng nhất trí với yêu cầu đòi mức lãi suất 10%/năm như nguY đơn yêu cầu. Do vậy, yêu cầu này là phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguY đơn.

Thời gian tính tiền lãi được tính cụ thể như sau: Từ ngày 05/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2020 là 03 năm 03 tháng 04 ngày.

Tiền lãi được tính là: (272.400.000 đồng x 10%/năm x 3 năm) + (272.400.000 đồng x 0,83%/tháng x 3 tháng) + (272.400.000 đồng x 0,0277%/ngày x 4 ngày) = 81.720.000đồng + 6.782.760 đồng + 226.364 đồng = 88.729.124 đồng.

[4]. Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 27, tờ bản đồ số 27, diện tích 37,5m^2, địa chỉ tại cụ Tiền Giang 4, phường Hoàng Văn Thụ, phường Hoàng Văn Thụ, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh B số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB 133240, số vào sổ cấp giấy H01112/1496/QĐ-UB ngày 22/12/2004 do Chủ tịch UBND thị xã B cấp cho bà Vũ Thị T, sinh năm 1954 mà bà B và ông Y để lại cho bà H để làm tin để bà H để cho bà B vay tiền đến nay cả nguY đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đề

nghị tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án xem xét đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, trường hợp không giải quyết được sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Yêu cầu của ông Tồn được chấp nhận, do vậy bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do ông Tồn là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288; Điều 463; Điều 468; Điều 469; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Phạm Đăng Tồn và bà Nguyễn Thị H (Nguyễn Quỳnh H) số tiền 361.129.124 đồng (Ba trăm sáu mươi mốt triệu một trăm hai mươi chín nghìn một trăm hai mươi tư đồng) theo các giấy vay tiền ngày 22/8/2013; ngày 01/11/2013, trong đó tiền gốc là 272.400.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 10/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 88.729.124đồng.

2.2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu 18.056.456 đồng (Mười tám triệu không trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng) án phí DSST.

2.3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

2.5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thị Thu Hằng